

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ**

**Số 15 Đường số 2, Cư Xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP.HCM**

**ĐT : 028 3865 0921**

**Fax : 028 3865 5930**

**Website: [www.phuthotourist.vn](http://www.phuthotourist.vn)**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ I NĂM 2021**

**(Theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của  
Bộ Tài Chính)**





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính VNĐ

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>603 148 353 501</b> | <b>590 460 088 548</b> |
| <b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>7 758 496 941</b>   | <b>5 398 795 969</b>   |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 7 758 496 941          | 5 398 795 969          |
| <b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> | <b>V.2</b>  | <b>443 300 000 000</b> | <b>464 500 000 000</b> |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | 443 300 000 000        | 464 500 000 000        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                                |            |             | 443 300 000 000        | 464 500 000 000        |
| <b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>106 513 525 679</b> | <b>93 761 043 882</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 4 983 671 505          | 5 395 257 843          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 279 950 181            | 291 091 626            |
| 6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác                 | 136        | V.5         | 101 397 766 393        | 88 222 556 813         |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137        |             | (166 760 000)          | (166 760 000)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        | V.6         | 18 897 600             | 18 897 600             |
| <b>IV- Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>V.8</b>  | <b>3 128 379 971</b>   | <b>2 838 343 795</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 3 128 379 971          | 2 838 343 795          |
| <b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>42 447 950 910</b>  | <b>23 961 904 902</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.9a        | 17 400 005 844         | 1 576 033 593          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 2 669 611 671          |                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | 22 378 333 395         | 22 385 871 309         |
| <b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>532 081 058 921</b> | <b>542 133 258 243</b> |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>12 961 452 999</b>  | <b>12 961 452 999</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             | 240 000 000            | 240 000 000            |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        |             | 19 761 452 999         | 19 761 452 999         |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        | V.7         | (7 040 000 000)        | (7 040 000 000)        |
| <b>II- Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>148 166 626 830</b> | <b>136 919 986 001</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | V.10        | 147 249 717 785        | 135 937 335 625        |
| - Nguyên giá                                        | 222        |             | 569 861 651 037        | 547 660 969 219        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |             | (422 611 933 252)      | (411 723 633 594)      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | V.11        | 916 909 045            | 982 650 376            |
| - Nguyên giá                                        | 228        |             | 31 014 572 390         | 31 014 572 390         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |             | (30 097 663 345)       | (30 031 922 014)       |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> |             | <b>9 219 407 575</b>   | <b>28 335 654 839</b>  |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        | V.12        | 9 219 407 575          | 28 335 654 839         |
| <b>V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>        | <b>250</b> |             | <b>299 423 131 845</b> | <b>298 223 131 845</b> |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 252        |             | 253 277 125 000        | 253 277 125 000        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |             | 33 605 592 683         | 33 605 592 683         |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254        |             | (459 585 838)          | (459 585 838)          |
| - Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác          |            |             | (459 585 838)          | (459 585 838)          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |             | 13 000 000 000         | 11 800 000 000         |
| <b>VI- Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |             | <b>62 310 439 672</b>  | <b>65 693 032 559</b>  |



Đơn vị tính VNĐ

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>                  | <b>300</b> |             | <b>79 732 633 693</b>    | <b>57 373 053 191</b>    |
| <b>I- Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>77 225 633 693</b>    | <b>54 866 053 191</b>    |
| 1. Phải trả cho người bán                           | 311        | V.13        | 5 305 625 487            | 10 392 136 221           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.14        | 30 269 792 655           | 597 086 124              |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 2 263 606 465            | 2 763 786 916            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | 7 262 223 612            | 5 041 818 157            |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        | V.16        | 241 049 656              | 227 504 210              |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.15        | 31 763 587 830           | 32 328 652 575           |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 119 747 988              | 3 515 068 988            |
| <b>II- Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>2 507 000 000</b>     | <b>2 507 000 000</b>     |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | 2 507 000 000            | 2 507 000 000            |
| <b>B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>               | <b>400</b> |             | <b>1 055 496 778 729</b> | <b>1 075 220 293 600</b> |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>V.17</b> | <b>1 055 496 778 729</b> | <b>1 075 220 293 600</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |             | 1 186 840 000 000        | 1 186 840 000 000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411        |             | 1 186 840 000 000        | 1 186 840 000 000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 69 686 924 280           | 69 686 924 280           |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | (201 030 145 551)        | (181 306 630 680)        |
| - Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (181 306 630 680)        | 157 360 513              |
| - Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | (19 723 514 871)         | (181 463 991 193)        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>            | <b>440</b> |             | <b>1 135 229 412 422</b> | <b>1 132 593 346 791</b> |

Lập ngày 19 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Minh Nga

Nguyễn Thị Nguyên

Nguyễn Quốc Anh





Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Phú Thọ  
Địa chỉ: 15 Đường số 2, CX Lữ Gia, F.15, Q.11, TP.HCM

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Loại trừ doanh thu và chi phí nội bộ)  
Từ ngày 01/03/2021 Đến ngày 31/03/2021

| Chỉ tiêu                                                            | Mã số | Thuyết minh | Tháng này Năm nay | Tháng này Năm trước | Lũy kế Năm nay   | Lũy kế Năm trước |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|---------------------|------------------|------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | V.18        | 6 127 497 926     | 3 736 856 044       | 21 943 672 474   | 50 850 287 658   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 03    |             |                   |                     |                  |                  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)       | 10    |             | 6 127 497 926     | 3 736 856 044       | 21 943 672 474   | 50 850 287 658   |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11    | V.19        | 17 797 292 120    | 14 492 078 313      | 53 937 966 489   | 64 207 757 995   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | (11 669 794 194)  | (10 755 222 269)    | (31 994 294 015) | (13 357 470 337) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | V.20        | 13 206 196 547    | 15 106 755 858      | 19 738 231 799   | 25 553 596 941   |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22    | V.21        |                   |                     |                  |                  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                         | 23    |             |                   |                     |                  |                  |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 25    | V.22        | 211 151 186       | 334 092 922         | 1 412 042 559    | 3 774 971 493    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    | V.23        | 1 994 979 533     | 2 189 901 897       | 6 075 072 904    | 6 832 126 384    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)] | 30    |             | ( 669 728 366)    | 1 827 538 770       | (19 743 177 679) | 1 589 028 727    |
| 11. Thu nhập khác                                                   | 31    | V.24        | 5 461 115         | 188 128 451         | 20 310 808       | 272 228 997      |
| 12. Chi phí khác                                                    | 32    | V.25        |                   | 58 974 776          | 648 000          | 59 127 776       |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | 5 461 115         | 129 153 675         | 19 662 808       | 213 101 221      |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | ( 664 267 251)    | 1 956 692 445       | (19 723 514 871) | 1 802 129 948    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | V.27        |                   | (1 061 276 201)     |                  |                  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    |             |                   |                     |                  |                  |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 60    |             | ( 664 267 251)    | 3 017 968 646       | (19 723 514 871) | 1 802 129 948    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                    | 70    | V.28        |                   |                     |                  |                  |

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 19 Tháng 04 Năm 2021

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Minh Nga

Nguyễn Thị Nguyên

Nguyễn Quốc Anh





Công Ty Cổ Phần DVDL Phú Thọ

.....//.....

Mẫu số B03 - DN

Ban hành theo Thông tư số

200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014

của Bộ Tài chính

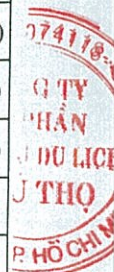
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 Năm 2021

Đơn vị tính : VNĐ

| Chỉ tiêu                                                        | Mã số     | Số Kỳ này               | Số kỳ trước             |
|-----------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|-------------------------|
| <b>1. Tiền thu từ bán hàng</b>                                  | <b>01</b> | <b>25 471 987 465</b>   | <b>58 404 603 847</b>   |
| + Bán hàng hóa, thành phẩm                                      | 011       | 3 120 915               | 4 627 066               |
| + Cung cấp dịch vụ                                              | 012       | 17 730 364 322          | 50 215 760 553          |
| + Thu phí phục vụ                                               | 013       | 17 910 468              | 33 043 187              |
| + Thu tiền nợ phải thu có liên quan đến sxkd                    | 016       | 7 720 591 760           | 8 151 173 041           |
| <b>2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV</b>        | <b>02</b> | <b>(32 439 038 420)</b> | <b>(44 142 398 271)</b> |
| + Tiền trả cho người cung cấp hàng hóa, DV                      |           | (32 439 038 420)        | (44 142 398 271)        |
| <b>3. Tiền chi trả cho người lao động</b>                       | <b>05</b> | <b>(14 670 569 565)</b> | <b>(23 084 631 992)</b> |
| + Tiền lương, tiền công                                         |           | (7 869 803 565)         | (14 540 220 670)        |
| + Tiền khen thưởng từ quỹ khen thưởng                           |           | (3 403 361 000)         | (5 227 152 250)         |
| + Tiền chi BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN                               |           | (2 945 772 000)         | (2 725 645 500)         |
| + Tiền ăn giữa ca                                               |           | (14 378 000)            | (11 228 572)            |
| + Chi khác cho người lao động                                   |           | (437 255 000)           | (580 385 000)           |
| <b>6. Tiền thu khác từ HĐKD</b>                                 |           | <b>5 603 598 171</b>    | <b>20 605 591 815</b>   |
| + Tiền thu do nhận ký quỹ, ký cược                              |           |                         | 120 000 000             |
| + Tiền được các tổ chức, cá nhân thưởng --> tăng quỹ DN         |           | 8 540 000               | 8 300 000               |
| + Các khoản thu khác từ HĐKD                                    |           | 5 595 058 171           | 20 477 291 815          |
| <b>7. Tiền chi khác cho HĐKD</b>                                |           | <b>(10 771 019 305)</b> | <b>(11 463 900 043)</b> |
| + Tiền chi đưa đi ký cược, ký quỹ                               |           | (1 300 000 000)         | (1 100 000 000)         |
| + Các khoản chi khác từ HĐKD                                    |           | (9 471 019 305)         | (10 363 900 043)        |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TU HOẠT ĐỘNG SXKD</b>                  | <b>20</b> | <b>(26 805 041 654)</b> | <b>319 265 356</b>      |
| <b>1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài</b> |           | <b>(1 213 400 000)</b>  | <b>(1 420 106 554)</b>  |
| + Tiền chi mua sắm TSCĐ                                         |           | (255 309 091)           | (406 284 363)           |
| + Tiền chi từ đầu tư XD CB dở dang                              |           | (958 090 909)           | (1 013 822 191)         |
| <b>2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài</b>   | <b>23</b> |                         | <b>130 660 000</b>      |
| + Tiền thu thanh lý nhượng bán TSCĐ                             |           |                         | 130 660 000             |
| <b>3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác</b>  |           | <b>(25 000 000 000)</b> | <b>(44 000 000 000)</b> |
| + Tiền chi cho các đơn vị khác vay                              | 24        | (25 000 000 000)        | (44 000 000 000)        |





Công Ty Cổ Phần DVDL Phú Thọ

.....//.....

Mẫu số B03 - DN

Ban hành theo Thông tư số

200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014

của Bộ Tài chính

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 Năm 2021

Đơn vị tính : VNĐ

| Chỉ tiêu                                                | Mã số | Số Kỳ này      | Số kỳ trước    |
|---------------------------------------------------------|-------|----------------|----------------|
| 7 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia |       | 10 378 142 626 | 9 943 900 705  |
| + Thu lãi tiền gửi                                      |       | 247 057 626    | 219 984 105    |
| + Cổ tức và lợi nhuận được chia                         |       | 10 131 085 000 | 9 723 916 600  |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUAN TU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ               | 30    | 29 164 742 626 | 11 154 454 151 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUAN TRONG KỲ (20+30+40)               | 50    | 2 359 700 972  | 11 473 719 507 |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TON ĐẦU KỲ                     | 60    | 5 398 795 969  | 9 658 948 366  |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TON CUỐI KỲ                    | 70    | 7 758 496 941  | 21 132 667 873 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyên

Lập ngày 19 tháng 4 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Quốc Anh



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2021

### I Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

#### 1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17/05/2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 15 Đường số 2, Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.186.840.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.186.840.000.000 đồng; tương đương 118.684.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### 2 Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí, nhà hàng, khách sạn, lữ hành ...

#### 3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tổ chức kinh doanh các dịch vụ du lịch vui chơi giải trí, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, dịch vụ du lịch sinh thái rừng ngập mặn;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống;
- Kinh doanh xông hơi xoa bóp, karaoke;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế - nội địa;
- Đại lý bán vé máy bay, tàu thủy, tàu lửa;

- Mua bán: hàng lưu niệm, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, lương thực thực phẩm, thủ công mỹ nghệ, mỹ phẩm, hàng dệt may, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hoa, cá kiểng, động vật (chim, cá sấu, rắn, rắn);
- Quảng cáo;
  - Tổ chức liên hoan, hội chợ;
  - Giữ rừng.

#### 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

#### 5 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các điểm kinh doanh sau:

|                                                 | Địa chỉ         | Hoạt động kinh doanh       |
|-------------------------------------------------|-----------------|----------------------------|
| Công viên Văn hóa Đầm Sen                       | Tp. Hồ Chí Minh | Dịch vụ vui chơi, giải trí |
| Khu du lịch sinh thái Rừng ngập mặn Vàm Sát     | Tp. Hồ Chí Minh | Dịch vụ vui chơi, giải trí |
| Khách sạn Phú Thọ                               | Tp. Hồ Chí Minh | Dịch vụ lưu trú, ăn uống   |
| Khách sạn Ngọc Lan                              | Tp. Hồ Chí Minh | Dịch vụ lưu trú, ăn uống   |
| Trung tâm chăm sóc sức khỏe và giải trí Đầm Sen | Tp. Hồ Chí Minh | Dịch vụ chăm sóc sức khỏe  |
| Nhà hàng Thủy Tạ Đầm Sen                        | Tp. Hồ Chí Minh | Dịch vụ ăn uống            |
| Trung tâm dịch vụ du lịch Đầm Sen               | Tp. Hồ Chí Minh | Dịch vụ du lịch            |

Thông tin về công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số V.2.





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2021

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2 Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

*Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2021

### 3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Theo khoản 2, điều 6 của Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, mức trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 01 năm đến dưới 02 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 02 năm đến dưới 03 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 03 năm trở lên.

### 4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                             |        |     |
|---------------------------------------------|--------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc                    | 5 - 25 | năm |
| - Máy móc, thiết bị                         | 3 - 7  | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn           | 3 - 7  | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý                 | 3 - 5  | năm |
| - Tài sản cố định khác                      | 4 - 15 | năm |
| - Chi phí đền bù nhà và giải phóng mặt bằng | 05     | năm |
| - Phần mềm quản lý                          | 3 - 6  | năm |



Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2021

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ trong 10 năm theo quy định của Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải trả được đổi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về sử dụng dịch vụ phòng massage, vé trọn gói, doanh thu bảo vệ rừng ....

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2021

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 1.2 Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

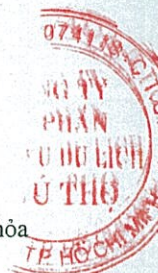
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi ngân hàng, cổ tức và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



### 1.3 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 1.4 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

### 1.5 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

### 1.6 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2021

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do Các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

#### 1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 31/03/2021           | 01/01/2021           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | VND                  | VND                  |
| Tiền mặt                        | 503,256,000          | 1,774,051,000        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 7,255,240,941        | 3,577,612,197        |
| Tiền đang chuyển                |                      | 47,132,772           |
|                                 | <b>7,758,496,941</b> | <b>5,398,795,969</b> |

#### 2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|            | 31/03/2021             | 01/01/2021             |
|------------|------------------------|------------------------|
|            | VND                    | VND                    |
| - Ngắn hạn | 443,300,000,000        | 464,500,000,000        |
| - Dài hạn  | 13,000,000,000         | 11,800,000,000         |
|            | <b>456,300,000,000</b> | <b>476,300,000,000</b> |

##### b Đầu tư vào Công ty liên kết

|                                        |                 |                 |
|----------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen | 253,277,125,000 | 253,277,125,000 |
|----------------------------------------|-----------------|-----------------|

##### c Đầu tư vào đơn vị khác

|                                         |                |                |
|-----------------------------------------|----------------|----------------|
| Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt          | 33,605,592,683 | 33,605,592,683 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà | 29,442,390,096 | 29,442,390,096 |
|                                         | 4,163,202,587  | 4,163,202,587  |

##### d Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2021 như sau:

| Tên công ty                            | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                     |
|----------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------|------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen | Thành phố Hồ Chí Minh      | 33,54%        | 33,54%           | Dịch vụ vui chơi, giải trí và các dịch vụ khác |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2021

### Đầu tư vào đơn vị khác

| Tên công ty                             | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính  |
|-----------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt          | Thành phố Đà Lạt           | 13,67%        | 13,67%           | Dịch vụ nhà hàng, khách sạn |
| Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đồng Hà | Tỉnh Quảng Trị             | 3,23%         | 3,23%            | Dịch vụ nhà hàng, khách sạn |

### 3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

|                                                         | 31/03/2021           |                     | 01/01/2021           |                     |
|---------------------------------------------------------|----------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
|                                                         | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND     | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND     |
| Võ Trung Thiệp                                          | 240,000,000          | -240,000,000        | 240,000,000          | -240,000,000        |
| Công ty Cổ phần truyền thông và Dịch vụ truyền hình TVC | 89,275,000           | -89,275,000         | 89,275,000           | -89,275,000         |
| Công ty TNHH Na Ka entertainment                        | 28,200,000           | -28,200,000         | 28,200,000           | -28,200,000         |
| Công ty TNHH dịch vụ Mono Event                         | 49,285,000           | -49,285,000         | 49,285,000           | -49,285,000         |
| Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Cẩm Giơ                 | 378,741,385          |                     |                      |                     |
| Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Du Thuyền Sài Gòn       | 88,618,000           |                     | 105,483,000          |                     |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Vietbank           | 378,545,380          |                     | 203,503,286          |                     |
| Công ty cổ phần TM & SX Hùng Đại Dương                  | 703,228,058          |                     | 1,060,247,512        |                     |
| Công ty TNHH chăm sóc sức khỏe Nhất Phẩm Hoàng Gia      | 2,471,730,400        |                     | 2,471,730,400        |                     |
|                                                         | 31/03/2021           |                     | 01/01/2021           |                     |
|                                                         | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND     | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND     |
| Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS                            | 748,000              |                     | 46,550,000           |                     |
| SAM Dây và cáp SACOM                                    | 14,956,000           |                     | 11,860,000           |                     |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích TNXP                  | 122,725,500          |                     | 244,408,200          |                     |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội                                 |                      |                     | 463,253,000          |                     |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                      | 657,618,782          |                     | 621,506,445          |                     |
|                                                         | <b>5,223,671,505</b> | <b>-406,760,000</b> | <b>5,635,301,843</b> | <b>-406,760,000</b> |

- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán trên 3 năm và được công ty trích lập dự phòng 100%.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2021

### TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                          | 31/03/2021         |          | 01/01/2021         |          |
|----------------------------------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                                                          | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
|                                                          | VND                | VND      | VND                | VND      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Công Nghệ và thương mại Softdeams | 34,200,000         | -        | 34,200,000         |          |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định giá Đông Nam         | 37,000,000         | -        | 37,000,000         |          |
| Cơ sở hoa kiểng Út Vân                                   |                    | -        | 41,400,000         |          |
| Nguyễn Văn Lệ                                            | 26,000,000         | -        | 26,000,000         |          |
| Các khoản trả trước cho người bán khác                   | 182,750,181        | -        | 152,491,626        |          |
|                                                          | <b>279,950,181</b> | <b>-</b> | <b>291,091,626</b> |          |

### 5 PHẢI THU KHÁC

#### a) Ngắn hạn

|                              | 31/03/2021     |          | 01/01/2021     |          |
|------------------------------|----------------|----------|----------------|----------|
|                              | Giá trị        | Dự phòng | Giá trị        | Dự phòng |
|                              | VND            | VND      | VND            | VND      |
| Phải thu về cổ tức được chia |                |          |                |          |
| Phải thu về lãi tiền gửi     | 27,159,721,775 | -        | 21,914,869,590 |          |
| Phải thu người lao động      | 4,519,582      |          | 7,231,480      |          |
| Phải thu về BHXH             | 234,072,000    | -        | 238,131,200    |          |

#### 5 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

|                                                                                  | 31/03/2021             |          | 01/01/2021            |          |
|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                                                  | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|                                                                                  | VND                    | VND      | VND                   | VND      |
| Phải thu về BHYT                                                                 | 45,270,000             | -        | 48,522,600            |          |
| Phải thu về BHYTN                                                                | 29,259,000             | -        | 29,766,400            |          |
| Tạm ứng                                                                          | 1,500,000              | -        | 194,200,000           |          |
| Ký cược, ký quỹ                                                                  | 366,810,394            |          | 231,144,589           |          |
| Phải thu tiền thuê đất bổ sung từ 2010 đến 16/5/2016 - Cty TNHH MTV DVDL Phú Thọ | 2,728,877,249          |          | 2,728,877,249         |          |
| Phải thu Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn- TNHH MTV (*).                             | 62,619,338,705         |          | 62,619,338,705        |          |
| Tiền phạt chậm nộp khoản tiền thuê đất truy thu chờ xử lý (**).                  | 8,142,251,112          |          |                       |          |
| Phải thu khác                                                                    | 66,146,576             | -        | 210,475,000           |          |
|                                                                                  | <b>101,397,766,393</b> | <b>-</b> | <b>88,222,556,813</b> |          |

(\*)Thực hiện kiến nghị tại Báo cáo kiểm toán của KTNN KVVIII ngày 18/06/2020 : phải thu TCT lợi nhuận sau thuế giai đoạn 1/7/2014- 16/5/2016 = 75.271.406.874đ; căn trừ phải nộp lãi chậm nộp lợi nhuận về TCT = 12.652.068.169đ theo công văn số 837/TCT-TCKT của Tổng Công ty DL Sài Gòn ngày 12/10/2020.

(\*\*)Thanh toán tiền phạt chậm nộp tiền thuê đất truy thu theo QĐ số 87/QĐ-CCT-CT CCT Q11: 8.142.251.112 đ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2021

**b) Dài hạn**

|                                                                                                           | 31/03/2021            |                       | 01/01/2021            |                       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                                           | Giá trị               | Dự phòng              | Giá trị               | Dự phòng              |
|                                                                                                           | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| Ký cược, ký quỹ                                                                                           | 1,518,000,000         | -                     | 1,518,000,000         |                       |
| Văn phòng Luật sư An Thái                                                                                 | 200,000,000           | -200,000,000          | 200,000,000           | -200,000,000          |
| Phải thu liên quan Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen(*)                                                | 10,960,656,948        | -6,600,000,000        | 10,960,656,948        | -6,600,000,000        |
| Phải thu liên quan Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen - Chi phí luật sư(*)                              | 40,000,000            |                       | 40,000,000            |                       |
| Phải thu liên quan Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen - Thi hành bản án số 27/2020/KDTM-PT 25-6-2020(*) | 7,042,796,051         |                       | 7,042,796,051         |                       |
|                                                                                                           | <b>19,761,452,999</b> | <b>-6,800,000,000</b> | <b>19,761,452,999</b> | <b>-6,800,000,000</b> |

\* Chi tiết các khoản phải thu liên quan đến Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen như sau:

|                                                                                                    | 31/03/2021            | 01/01/2021            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Cho vay                                                                                          | 6,600,000,000         | 6,600,000,000         |
| - Chi phí lãi vay                                                                                  | 1,432,135,066         | 1,432,135,066         |
| - Các khoản trả hộ cho Công ty Kexim và siêu thị                                                   | 2,032,385,490         | 2,032,385,490         |
| - Khoản phải thu liên quan đến nhập vật tư                                                         | 240,000,000           | 240,000,000           |
| - Thuế GTGT trả hộ                                                                                 | 615,227,301           | 615,227,301           |
| - Các khoản khác                                                                                   | 40,909,091            | 40,909,091            |
| - Phải thu liên quan TT Thương mại Bowling Đầm Sen - Chi phí luật sư(*)                            | 40,000,000            | 40,000,000            |
| Phải thu liên quan TT Thương mại Bowling Đầm Sen - Thi hành bản án số 27/2020/KDTM-PT 25-6-2020(*) | 7,042,796,051         | 7,042,796,051         |
|                                                                                                    | <b>18,043,452,999</b> | <b>18,043,452,999</b> |

\*Các khoản phải thu này phát sinh trong giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2007 của TT Thương mại Bowling Đầm Sen được thành lập theo Hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt nhưng hiện nay đã ngưng hoạt động.

\* Thi hành bản án số 27/2020/KDTM-PT ngày 25/06/2020.

**6 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ**

|                 | 31/03/2021        | 01/01/2021        |
|-----------------|-------------------|-------------------|
|                 | VND               | VND               |
| Tài sản cố định | 18,897,600        | 18,897,600        |
|                 | <b>18,897,600</b> | <b>18,897,600</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2021

### 7 NỢ XẤU

|                                                           | 31/03/2021           |          | 01/01/2021           |                        |
|-----------------------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|------------------------|
|                                                           | Giá gốc              | hồi      | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                           | VND                  | VND      | VND                  | VND                    |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b> |                      |          |                      |                        |
| Văn phòng Luật sư An Thái                                 | 200,000,000          | -        | 200,000,000          | -                      |
| Ông Võ Trung Thiệp                                        | 240,000,000          | -        | 240,000,000          | -                      |
| Công ty TNHH Thương mại<br>Chí Đạt                        | 6,600,000,000        | -        | 6,600,000,000        | -                      |
| Công ty CP truyền thông và<br>DV truyền hình TVC          | 89,275,000           | -        | 89,275,000           | -                      |
| Công ty TNHH Na Ka<br>Entertainment                       | 28,200,000           | -        | 28,200,000           | -                      |
| Công ty TNHH dịch vụ Mono<br>Event                        | 49,285,000           | -        | 49,285,000           | -                      |
|                                                           | <b>7,206,760,000</b> | <b>-</b> | <b>7,206,760,000</b> | <b>-</b>               |

- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán trên 3 năm và được công ty trích lập dự phòng 100%.

### 8 HÀNG TỒN KHO

|                       | 01/01/2021           |                      |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                       | VND                  | VND                  |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1,835,281,814        | 1,721,614,659        |
| Hàng hoá              | 1,293,098,157        | 1,116,729,136        |
|                       | <b>3,128,379,971</b> | <b>2,838,343,795</b> |

### 9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

#### a) Ngắn hạn

- Công cụ dụng cụ xuất dùng
- Chi phí sửa chữa
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác (Tiền thuê đất, thuế đất,...)

|  | 01/01/2021            |                      |
|--|-----------------------|----------------------|
|  | VND                   | VND                  |
|  | 662,396,025           | 537,836,249          |
|  | 1,220,242,465         | 948,964,344          |
|  | 15,517,367,354        | 89,233,000           |
|  | <b>17,400,005,844</b> | <b>1,576,033,593</b> |

#### b) Dài hạn

- Công cụ dụng cụ
- Chi phí lợi thế kinh doanh (\*)
- Sửa chữa lớn tài sản cố định
- Chi phí khấu hao Trung tâm Thương mại Bowling Đàm Sen
- Chi phí trả trước dài hạn khác

|  | 01/01/2021            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
|  | 1,653,137,596         | 2,174,647,237         |
|  | 52,204,709,513        | 54,750,613,016        |
|  | 860,712,697           | 1,119,080,522         |
|  | 6,995,003,594         | 6,995,003,594         |
|  | 596,876,272           | 653,688,190           |
|  | <b>62,310,439,672</b> | <b>65,693,032,559</b> |

(\*) Chi phí lợi thế kinh doanh phát sinh khi thực hiện xác định Giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2014. Giá trị này đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt theo Quyết định số 6040/QĐ-UBND ngày 17/11/2015.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2021

### 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | CỘNG            |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                   |                                 |                           |                      |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | 334,327,866,643        | 172,681,806,848   | 29,655,722,968                  | 5,135,691,081             | 5,859,881,679        | 547,660,969,219 |
| Số tăng trong kỳ              | 105,000,000            | 21,900,000,000    | 195,681,818                     |                           |                      | 22,200,681,818  |
| Mua sắm trong kỳ              |                        | 21,900,000,000    | 195,681,818                     |                           |                      | 22,095,681,818  |
| Xây dựng mới                  | 105,000,000            |                   |                                 |                           |                      | 105,000,000     |
| Tăng khác                     |                        |                   |                                 |                           |                      |                 |
| Số giảm trong kỳ              |                        |                   |                                 |                           |                      |                 |
| Số cuối kỳ                    | 334,432,866,643        | 194,581,806,848   | 29,851,404,786                  | 5,135,691,081             | 5,859,881,679        | 569,861,651,037 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                   |                                 |                           |                      |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | 232,290,943,784        | 147,262,273,081   | 27,257,359,243                  | 1,726,236,180             | 3,186,821,306        | 411,723,633,594 |
| Khấu hao trong kỳ             | 6,651,837,336          | 3,319,298,224     | 439,075,515                     | 194,553,129               | 283,535,454          | 10,888,299,658  |
| Tăng khác                     |                        |                   |                                 |                           |                      |                 |
| Thanh lý, nhượng bán,...      |                        |                   |                                 |                           |                      |                 |
| Số cuối kỳ                    | 238,942,781,120        | 150,581,571,305   | 27,696,434,758                  | 1,920,789,309             | 3,470,356,760        | 422,611,933,252 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                   |                                 |                           |                      |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | 102,036,922,859        | 25,419,533,767    | 2,398,363,725                   | 3,409,454,901             | 2,673,060,373        | 135,937,335,625 |
| Số cuối kỳ                    | 95,490,085,523         | 44,000,235,543    | 2,154,970,028                   | 3,214,901,772             | 2,389,524,919        | 147,249,717,785 |

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 165,540,579,993 VND





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2021

### 11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                        | Phần mềm máy<br>tính | Chi phí đền bù,<br>giải phóng mặt<br>bằng | Cộng                  |
|------------------------|----------------------|-------------------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá             |                      |                                           |                       |
| Số dư đầu kỳ           | 3,489,823,663        | 27,524,748,727                            | 31,014,572,390        |
| - Mua trong kỳ         |                      |                                           |                       |
| Số dư cuối kỳ          | <u>3,489,823,663</u> | <u>27,524,748,727</u>                     | <u>31,014,572,390</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                      |                                           |                       |
| Số dư đầu kỳ           | 2,507,173,287        | 27,524,748,727                            | 30,031,922,014        |
| - Khấu hao trong kỳ    | 65,741,331           | -                                         | 65,741,331            |
| Số dư cuối kỳ          | <u>2,572,914,618</u> | <u>27,524,748,727</u>                     | <u>30,097,663,345</u> |
| Giá trị còn lại        |                      |                                           |                       |
| Tại ngày đầu kỳ        | 982,650,376          | -                                         | 982,650,376           |
| Tại ngày cuối kỳ       | <u>916,909,045</u>   | <u>-</u>                                  | <u>916,909,045</u>    |

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.530.636.215 VND

### 12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

|                                                                                                                  | 31/03/2021<br>VND | 01/01/2021<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| 12.01 Quy hoạch kiến trúc cảnh quan các địa<br>điểm kinh doanh :                                                 |                   |                   |
| Lập quy hoạch kiến trúc cảnh quan -<br>CVĐS                                                                      | 3,248,515,161     | 2,348,515,161     |
| Quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 -<br>CVĐS                                                                      | 1,377,727,273     | 1,377,727,273     |
| Lập quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500<br>Khu du lịch ST RNM Vàm Sát                                              | 1,710,181,825     | 810,181,825       |
| 12.02 Hoàn thiện hồ sơ sử dụng đất :                                                                             | 160,606,063       | 160,606,063       |
| Dịch vụ tư vấn xin cấp giấy chứng nhận<br>quyền sử dụng đất - CVĐS                                               | 1,794,470,586     | 1,794,470,586     |
| Lập thủ tục chuyển đổi giấy chứng nhận<br>quyền sử dụng đất - 79 và 83 Hoà Bình                                  | 1,038,750,455     | 1,038,750,455     |
| Đo vẽ bản đồ 79 và 83 Hoà Bình                                                                                   | 272,727,272       | 272,727,272       |
| Lập thủ tục xin cấp giấy chứng nhận<br>quyền sử dụng đất - KSPT                                                  | 5,163,636         | 5,163,636         |
| Lập thủ tục xin thuê đất Khu du lịch ST<br>RNM Vàm Sát                                                           | 301,465,587       | 301,465,587       |
| 12.03 Công trình Bể Đãng CVĐS:                                                                                   | 176,363,636       | 176,363,636       |
| Bể Đãng- Tư vấn thiết kế ý tưởng kỹ<br>thuật công nghệ                                                           | 506,149,788       | 531,149,788       |
| Bể Đãng-Khảo sát địa chất công trình                                                                             | 380,499,788       | 380,499,788       |
| Bể Đãng- Tư vấn thiết kế ý tưởng kỹ<br>thuật công nghệ Bể Đãng                                                   | 100,650,000       | 100,650,000       |
| Bể Đãng- Tư vấn thiết kế ý tưởng kỹ<br>thuật công nghệ Bể Đãng                                                   |                   | 25,000,000        |
| 12.04 Công trình Nhà Tuyển - CVĐS : Tư vấn<br>thiết kế ý tưởng kỹ thuật , Báo cáo khả thi<br>và tư vấn mời thầu. | 25,000,000        | 25,000,000        |
| 12.05 Sửa chữa cầu vượt A- B- CVĐS                                                                               | 501,955,297       | 501,955,297       |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2021

### 11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG (tiếp theo)

|                                                                          |                      |                       |
|--------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| 12. O <sup>6</sup> Màn hình nước CVĐS :                                  |                      | 20,074,338,173        |
| Màn hình nước -Hệ thống trình diễn                                       |                      |                       |
| nhạc nước- CVĐS                                                          |                      | 19,992,519,991        |
| Màn hình nước -Hệ thống trình chiếu                                      |                      |                       |
| laser- CVĐS                                                              |                      | 81,818,182            |
| 12. O <sup>7</sup> Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các hạng mục - CVĐS       | 1,933,862,198        | 1,933,862,198         |
| 12. O <sup>8</sup> Cải tạo hệ thống xử lý nước thải 10m3/ngày đêm - CVĐS | 58,090,909           |                       |
| 12. O <sup>9</sup> Khu vui chơi nghỉ dưỡng sinh thái Đầm sen - Ban Mê    | 1,176,363,636        | 1,176,363,636         |
| Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi                                      | 299,090,909          | 299,090,909           |
| Lập quy hoạch mặt bằng phục vụ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi       | 427,272,727          | 427,272,727           |
| Lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500                                          | 450,000,000          | 450,000,000           |
|                                                                          | <b>9,219,407,575</b> | <b>28,360,654,839</b> |

### 13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN :

|                                                     | 31/03/2021           |                       | 01/01/2021            |                       |
|-----------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                     | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|                                                     | VND                  | VND                   | VND                   | VND                   |
| Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất 21             | 347,872,718          | 347,872,718           | 347,872,718           | 347,872,718           |
| Công ty Cổ phần năng lượng TTC                      | 220,903,627          | 220,903,627           | 136,310,185           | 136,310,185           |
| Cơ sở Huỳnh Văn Tổng                                | 180,036,500          | 180,036,500           | 176,831,500           | 176,831,500           |
| Công ty Cổ phần Ong Số                              | 170,322,570          | 170,322,570           | 220,645,161           | 220,645,161           |
| Công ty TNHH DV Bất động sản và xây dựng Thành Phát | 429,599,342          | 429,599,342           | 499,821,692           | 499,821,692           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Hồng Lam         | 422,682,999          | 422,682,999           | 1,036,922,464         | 1,036,922,464         |
| Công ty Cổ phần Chương Dương                        | 1,308,926,357        | 1,308,926,357         | 1,308,926,357         | 1,308,926,357         |
| Công ty Cổ phần Bò Cầu                              |                      |                       | 1,624,930,311         | 1,624,930,311         |
| Các khoản phải trả người bán khác                   | 2,225,281,374        | 2,225,281,374         | 5,039,875,833         | 5,039,875,833         |
|                                                     | <b>5,305,625,487</b> | <b>5,305,625,487</b>  | <b>10,392,136,221</b> | <b>10,392,136,221</b> |





# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2021

## 14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

### (a) Phải nộp

|                                     | Tại 01/01/2021         | Số phải nộp<br>trong kỳ | Cần trừ              | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | Tại 31/03/2021       |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------|----------------------------|----------------------|
|                                     | VND                    | VND                     |                      | VND                        | VND                  |
| Thuế Giá trị gia tăng T1/2021       | 524,687,633            | 801,691,108             |                      | 1,326,378,741              |                      |
| Thuế Giá trị gia tăng T2+3/2021(**) |                        | 813,783,065             | 3,483,394,736        |                            | -2,669,611,671       |
| Thuế Tiêu thụ đặc biệt              | 71,454,491             | 149,349,543             |                      | 163,290,089                | 57,513,945           |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu           |                        |                         |                      |                            |                      |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp*         | -22,378,333,395        |                         |                      |                            | -22,378,333,395      |
| Thuế Thu nhập cá nhân               | -7,537,914             | 59,280,632              |                      | 44,367,472                 | 7,375,246            |
| Thuế Tài nguyên                     | 944,000                | 4,855,200               |                      | 4,169,600                  | 1,629,600            |
| Tiền thuế đất                       |                        | 29,072,853,988          |                      |                            | 29,072,853,988       |
| Thuế bảo vệ môi trường              |                        |                         |                      |                            |                      |
| Phí, lệ phí và các loại thuế khác   |                        | 1,140,593,432           |                      | 10,173,556                 | 1,130,419,876        |
|                                     | <b>-21,788,785,185</b> | <b>31,983,126,336</b>   | <b>3,483,394,736</b> | <b>1,548,379,458</b>       | <b>5,221,847,589</b> |

(\*)Thực hiện kiến nghị tại Báo cáo kiểm toán của KTNV KVVIII ngày 18/06/2020 : do doanh thu và chi phí thay đổi giai đoạn 1/7/2014- 16/5/2016 gồm : tiền thuế đất truy thu là 105.254.993.114đ , cổ tức Công Viên Nước từ 1/1/2016 đến 16/5/2016 là 7.605.252.849đ , làm cho chi phí thuế TNDN giảm 22.378.333.395đ.

(\*\*)Thuế GTGT còn được chuyển tiếp khấu trừ kỳ sau.





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2021

### 1. PHẢI TRẢ KHÁC

|                                                                                                          | 31/03/2021            | 01/01/2021            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                                          | VND                   | VND                   |
| a) Ngắn hạn                                                                                              |                       |                       |
| - Kinh phí công đoàn                                                                                     | 174,558,000           | 179,766,000           |
| - Phải trả tiền đặt cọc                                                                                  | 774,145,832           | 1,168,016,873         |
| - Doanh thu phải trả cho bên hợp tác kinh doanh                                                          | 16,405,979            | 22,184,490            |
| - Phải trả liên quan đến hoạt động góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt <sup>(*)</sup> | 29,080,056,313        | 29,080,056,313        |
| - Phải trả liên quan TT Bowling Đầm Sen - Thu theo bản án số 27/2020/KDTM-PT 25-6/2020(*)                | 38,331,600            | 38,331,600            |
| - Giá trị bảo hành của các hợp đồng xây dựng                                                             | 1,154,861,671         | 1,030,751,164         |
| - Doanh thu CV Khủng Long - CV Nước Đầm Sen                                                              |                       | 93,382,400            |
| - Quỹ Tiền lương, thù lao HĐQT - BKS                                                                     | 169,960,000           | 217,200,000           |
| - Cổ tức phải trả bổ sung năm 2017                                                                       | 91,821,110            | 91,821,110            |
| - Cổ tức phải trả năm 2018                                                                               | 23,655,000            | 23,940,000            |
| - Cổ tức phải trả năm 2019                                                                               | 82,127,500            | 107,540,000           |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                                      | 157,664,825           | 275,662,625           |
|                                                                                                          | <b>31,763,587,830</b> | <b>32,328,652,575</b> |

\* Chi tiết các khoản phải trả liên quan đến hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt như sau:

|                                                 | 31/03/2021            | 01/01/2021            |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                 | VND                   | VND                   |
| - Doanh thu cho thuê mặt bằng                   | 27,809,090,884        | 27,809,090,884        |
| - Kết quả kinh doanh trung tâm Bowling Đầm Sen  | 1,170,965,429         | 1,170,965,429         |
| - Lãi vay phải trả                              | 100,000,000           | 100,000,000           |
| - Thu theo bản án số 27/2020/KDTM-PT 25-6/2020. | 38,331,600            | 38,331,600            |
|                                                 | <b>29,118,387,913</b> | <b>29,118,387,913</b> |

Các khoản phải trả này phát sinh trong giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2007 của Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen được thành lập theo Hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt nhưng hiện nay đã ngưng hoạt động.

Thi hành bản án số 27/2020/KDTM-PT ngày 25/06/2020.

### b) Dài hạn

|                                |                      |                      |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 2,507,000,000        | 2,507,000,000        |
|                                | <b>2,507,000,000</b> | <b>2,507,000,000</b> |

### 16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

|                        | 31/03/2021         | 01/01/2021         |
|------------------------|--------------------|--------------------|
|                        | VND                | VND                |
| - Doanh thu nhận trước | 241,049,656        | 227,504,210        |
|                        | <b>241,049,656</b> | <b>227,504,210</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2021

### 1) VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                                     | 01/01/2021               | Tăng | Giảm                  | 31/03/2021               |
|-----------------------------------------------------|--------------------------|------|-----------------------|--------------------------|
|                                                     | VND                      | VND  | VND                   | VND                      |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                           | 1,186,840,000,000        | -    | -                     | 1,186,840,000,000        |
| Thặng dư vốn cổ phần                                | 69,686,924,280           | -    |                       | 69,686,924,280           |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*                  | -181,306,530,680         |      | 19,723,514,871        | -201,030,145,551         |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước | 157,360,513              |      |                       | -181,306,630,380         |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này            | -181,463,991,193         |      | 19,723,514,871        | -19,723,514,871          |
|                                                     | <b>1,075,220,293,600</b> |      | <b>19,723,514,871</b> | <b>1,055,496,778,729</b> |

#### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                         | Tỷ lệ         | 31/03/2021               | Tỷ lệ         | 01/01/2021               |
|-----------------------------------------|---------------|--------------------------|---------------|--------------------------|
|                                         | (%)           | VND                      | (%)           | VND                      |
| Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn - TNHH MTV | 49.00         | 581,551,600,000          | 49.00         | 581,551,600,000          |
| Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS            | 34.96         | 414,894,250,000          | 34.96         | 414,894,250,000          |
| Cổ đông khác                            | 16.04         | 190,394,150,000          | 16.04         | 190,394,150,000          |
|                                         | <b>100.00</b> | <b>1,186,840,000,000</b> | <b>100.00</b> | <b>1,186,840,000,000</b> |

#### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

|                           | 31/03/2021               | 01/01/2021               |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                           | VND                      | VND                      |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | <b>1,186,840,000,000</b> | <b>1,186,840,000,000</b> |
| - Vốn góp đầu kỳ          | 1,186,840,000,000        | 1,186,840,000,000        |
| - Vốn góp tăng trong kỳ   | -                        | -                        |
| - Vốn góp giảm trong kỳ   | -                        | -                        |
| - Vốn góp cuối kỳ         | <b>1,186,840,000,000</b> | <b>1,186,840,000,000</b> |

#### d) Cổ phiếu

|                                        | 31/03/2021  | 01/01/2021  |
|----------------------------------------|-------------|-------------|
|                                        | VND         | VND         |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 118,684,000 | 118,684,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 118,684,000 | 118,684,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 118,684,000 | 118,684,000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -           | -           |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 118,684,000 | 118,684,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 118,684,000 | 118,684,000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2021

### 18 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                            | Từ ngày 01/01/2021 đến<br>ngày 31/03/2021 | Từ ngày 01/01/2020 đến<br>ngày 31/03/2020 |
|----------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                            | VND                                       | VND                                       |
| Doanh thu bán hàng         | 111,328,260                               | 539,086,896                               |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 21,832,344,214                            | 50,311,200,762                            |
|                            | <u>21,943,672,474</u>                     | <u>50,850,287,658</u>                     |

### 19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                 | Từ ngày 01/01/2021 đến<br>ngày 31/03/2021 | Từ ngày 01/01/2020 đến<br>ngày 31/03/2020 |
|---------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                 | VND                                       | VND                                       |
| Giá vốn của hàng bán            | 43,300,022                                | 261,587,052                               |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 53,894,666,467                            | 63,946,170,943                            |
|                                 | <u>53,937,966,489</u>                     | <u>64,207,757,995</u>                     |

### 20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                             | Từ ngày 01/01/2021 đến<br>ngày 31/03/2021 | Từ ngày 01/01/2020 đến<br>ngày 31/03/2020 |
|-----------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                             | VND                                       | VND                                       |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 10,131,085,000                            | 9,725,841,600                             |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay   | 9,607,146,799                             | 15,827,755,341                            |
|                             | <u>19,738,231,799</u>                     | <u>25,553,596,941</u>                     |

### 21 CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                  | Từ ngày 01/01/2021 đến<br>ngày 31/03/2021 | Từ ngày 01/01/2020 đến<br>ngày 31/03/2020 |
|------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                  | VND                                       | VND                                       |
| Chi phí bán hàng | 1,412,042,559                             | 3,774,971,493                             |
|                  | <u>1,412,042,559</u>                      | <u>3,774,971,493</u>                      |

### 22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                    | Từ ngày 01/01/2021 đến<br>ngày 31/03/2021 | Từ ngày 01/01/2020 đến<br>ngày 31/03/2020 |
|------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                    | VND                                       | VND                                       |
| Chi phí nhân công                  | 1,707,175,519                             | 2,372,366,211                             |
| Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng | 26,320,801                                | 24,950,770                                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định   | 102,703,086                               | 104,454,356                               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài          | 50,761,955                                | 123,306,977                               |
| Chi phí khác bằng tiền             | 4,188,111,543                             | 4,207,048,070                             |
|                                    | <u>6,075,072,904</u>                      | <u>6,832,126,384</u>                      |

### 23 THU NHẬP KHÁC

|               | Từ ngày 01/01/2021 đến<br>ngày 31/03/2021 | Từ ngày 01/01/2020 đến<br>ngày 31/03/2020 |
|---------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|               | VND                                       | VND                                       |
| Thu nhập khác | 20,310,808                                | 272,228,997                               |
|               | <u>20,310,808</u>                         | <u>272,228,997</u>                        |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2021

### 21 CHI PHÍ KHÁC

| Từ ngày 01/01/2021 đến<br>ngày 31/03/2021 | Từ ngày 01/01/2020 đến<br>ngày 31/03/2020 |
|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| VND                                       | VND                                       |
| Chi phí khác                              |                                           |
| 648,000                                   | 59,127,776                                |

### 22 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                   | Từ ngày 01/01/2021 đến<br>ngày 31/03/2021 | Từ ngày 01/01/2020 đến<br>ngày 31/03/2020 |
|-----------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                   | VND                                       | VND                                       |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | -19,723,514,871                           | 1,802,129,948                             |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế |                                           |                                           |
| - Các khoản điều chỉnh tăng       |                                           |                                           |
| - Các khoản điều chỉnh giảm       | 10,131,085,000                            | 9,725,841,600                             |
| Thu nhập tính thuế TNDN           | -29,854,599,871                           | -7,923,711,652                            |
| Thuế suất                         | 20%                                       | 20%                                       |
| Thuế TNDN phải nộp trong kỳ       |                                           |                                           |

### 26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

|                                                | Từ ngày 01/01/2021 đến<br>ngày 31/03/2021 | Từ ngày 01/01/2020 đến<br>ngày 31/03/2020 |
|------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                                | VND                                       | VND                                       |
| Lợi nhuận sau thuế                             | -19,723,514,871                           | 1,802,129,948                             |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | -19,723,514,871                           | 1,802,129,948                             |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 118,684,000                               | 118,684,000                               |

### 27 THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

#### (a) Giao dịch với các bên liên quan:

|                                        | Mối liên hệ      | Từ ngày 01/01/2021<br>đến ngày 31/03/2021 |
|----------------------------------------|------------------|-------------------------------------------|
|                                        |                  | VND                                       |
| Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen | Công ty liên kết |                                           |
| - Cổ tức được chia                     |                  | 10,131,085,000                            |
| - Chi phí sử dụng dịch vụ              |                  | 41,173,636                                |
| Tổng Công ty du lịch Sài Gòn TNHH-MTV  | Cổ đông lớn      |                                           |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ           |                  | 92,536,363                                |
| Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS           | Cổ đông lớn      |                                           |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ           |                  | 40,324,544                                |

#### (b) Số dư tại 31/03/2021 các bên liên quan

|                                       | Mối liên hệ | Từ ngày 01/01/2021<br>đến ngày 31/03/2021 |
|---------------------------------------|-------------|-------------------------------------------|
|                                       |             | VND                                       |
| Phải thu khác khách hàng ngắn hạn     |             |                                           |
| Tổng Công ty du lịch Sài Gòn TNHH-MTV | Cổ đông lớn | 62,620,338,705                            |
| Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS          | Cổ đông lớn | 748,000                                   |



Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ  
15 Đường số 2, Cư xá Lữ Gia, Phường 15 Quận 11, TP.HCM

Báo cáo tài chính  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2021

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2021

☒ Số dư tại 31/03/2021 các bên liên quan (tiếp theo)

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen

Công ty liên kết

16,612,727

  
Nguyễn Thị Minh Nga  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Nguyên  
Kế Toán trưởng



  
Nguyễn Quốc Anh  
Tổng Giám Đốc

TP.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2021